

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Trung Hiếu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06-39
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301017568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 29 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở của Công ty tại: Số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tùng	Chủ tịch
Ông Phạm Bá Huy	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Công Trung	Ủy viên
Bà Hồ Thị Phương Thảo	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Công Trung	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chung	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Ngọc Đăng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Tuyết Hồng	Thành viên
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn

Số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt của Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

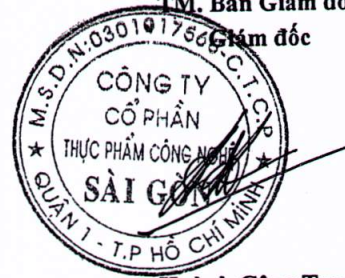


Lê Tùng

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Huỳnh Công Trung

Số: 320 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi không thể kiểm tra các chứng từ phát sinh của các khoản mục liên quan đến các lô hàng xuất khẩu thuốc lá CRAVEN A do các chứng từ phát sinh của các lô hàng xuất khẩu này đã bị Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh tạm giữ để điều tra về hành vi gian lận thuế. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về các khoản mục liên quan đến vấn đề này bao gồm: Hàng hóa thiếu chờ xử lý, số tiền là 91.275.193.200 đồng; Khoản người mua trả tiền trước của BLUE C.T IMPORT EXPORT CO LTD, số tiền 104.636.977.400 đồng; Khoản trả trước tiền cho người bán của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Lâm Kim Ngọc, số tiền 27.398.250.000 đồng; Số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn của mặt hàng thuốc lá CRAVEN A 45.645.592.320 đồng và của mặt hàng thực phẩm công nghệ 18.214.248.061 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Nghĩa vụ tiềm tàng mà Công ty có thể bị ảnh hưởng liên quan đến số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn thuế (xem thêm thông tin chi tiết về số thuế được hoàn tại Thuyết minh số 11) khi có kết luận cuối cùng của Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ theo Thông tư 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ Tài chính, Công ty xác định được giảm 50% tiền thuê đất năm 2013, 2014 của thửa đất tại 306 Trần Văn Kiêu, Phường 03, Quận 06, TP Hồ Chí Minh và thửa đất 468 Nguyễn Văn Lương, Phường 12, Quận 06, TP Hồ Chí Minh, số tiền thuê đất xác định được giảm là 1.863.530.598 đồng và đã gửi hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất theo thông tư trên cho cơ quan thuế nhưng đến thời điểm phát hành Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính này vẫn chưa có trả lời chính thức của cơ quan thuế.

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc

Kiểm toán viên



Trần Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

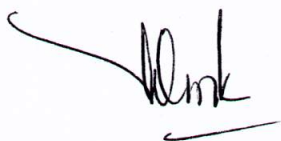
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		200.259.790.611	233.404.146.282
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.173.891.139	2.596.313.730
111	1. Tiền		2.173.891.139	2.596.313.730
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.185.346.000	16.039.316.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.185.346.000	26.139.316.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	(10.100.000.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.173.297.944	127.540.629.938
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16.526.185.914	31.556.223.674
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.654.691.405	29.833.630.842
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.440.806.794	12.599.161.591
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(37.723.579.369)	(37.723.579.369)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	91.275.193.200	91.275.193.200
140	IV. Hàng tồn kho	10	14.876.910.128	20.200.743.466
141	1. Hàng tồn kho		14.876.910.128	21.848.186.330
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(1.647.442.864)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.850.345.400	67.027.143.148
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		53.125.657	77.750.200
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11	63.859.840.381	63.859.840.381
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.937.379.362	3.089.552.567
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.895.478.329	29.253.805.120
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.498.178.000	2.478.908.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.498.178.000	2.478.908.000
220	II. Tài sản cố định		26.397.300.329	26.774.897.120
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	26.183.280.329	26.535.194.720
222	- Nguyên giá		39.118.532.458	40.375.761.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.935.252.129)	(13.840.567.014)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	214.020.000	239.702.400
228	- Nguyên giá		256.824.000	256.824.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(42.804.000)	(17.121.600)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		229.155.268.940	262.657.951.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

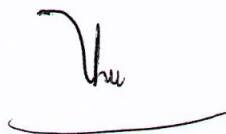
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		173.172.002.647	209.166.715.734
310	I. Nợ ngắn hạn		172.697.282.647	204.305.035.734
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.234.050.021	5.815.981.549
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	108.613.190.822	108.458.428.922
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	91.167.416	830.898.834
314	4. Phải trả người lao động		9.372.647	1.021.306.147
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	345.404.749	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.143.519.679	1.634.761.156
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	57.202.428.252	86.485.510.065
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		58.149.061	58.149.061
330	II. Nợ dài hạn		474.720.000	4.861.680.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	474.720.000	161.680.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	4.700.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.983.266.293	53.491.235.668
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	55.983.266.293	53.491.235.668
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.545.286.245	17.545.286.245
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.437.980.048	5.945.949.423
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		5.945.949.423	35.846.015.465
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		2.492.030.625	(29.900.066.042)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		229.155.268.940	262.657.951.402

Người lập



Trịnh Thùy Linh

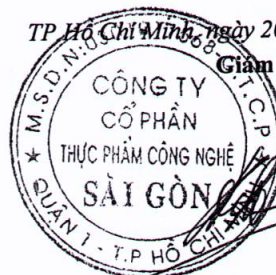
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



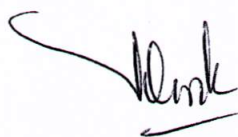
Huỳnh Công Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

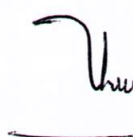
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	127.528.133.062	457.604.973.176
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.246.364	41.299.003
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.525.886.698	457.563.674.173
11	4. Giá vốn hàng bán	24	114.640.751.507	447.373.286.967
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.885.135.191	10.190.387.206
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.259.357.857	3.012.359.894
22	7. Chi phí tài chính	26	4.336.276.909	5.839.762.194
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.487.808.646	5.735.614.694
24	8. Chi phí bán hàng	27	9.171.655.057	12.745.276.509
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.344.806.764	3.940.553.983
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(708.245.682)	(9.322.845.586)
31	11. Thu nhập khác	29	3.201.588.764	11.286.097.041
32	12. Chi phí khác	30	1.312.457	47.301.030
40	13. Lợi nhuận khác		3.200.276.307	11.238.796.011
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.492.030.625	1.915.950.425
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	216.230.048
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.492.030.625</u>	<u>1.699.720.377</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	831	567

Người lập



Trịnh Thùy Linh

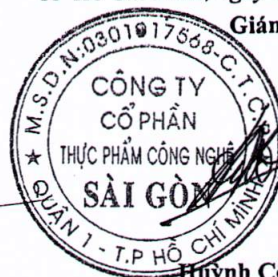
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



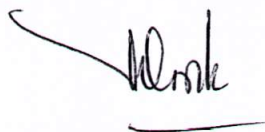
Huỳnh Công Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		168.956.576.072	495.511.551.800
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(123.112.142.483)	(123.112.142.483)	(429.580.851.402)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(4.741.751.075)	(4.741.751.075)	(7.933.103.111)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.487.808.646)	(2.487.808.646)	(5.735.614.694)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.687.813.804	3.687.813.804	16.083.109.139
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.092.148.823)	(10.092.148.823)	(19.190.425.204)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>32.210.538.849</i>	<i>49.154.666.528</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(836.556.364)	(137.724.865)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.836.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		356.333.737	2.535.000.000
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>1.355.777.373</i>	<i>2.397.275.135</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		114.808.147.479	337.161.757.217
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(148.791.229.292)	(148.791.229.292)	(387.968.261.302)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.657.000)	(5.657.000)	(4.750.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(33.988.738.813)</i>	<i>(50.811.254.085)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(422.422.591)</i>	<i>740.687.578</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>2.596.313.730</i>	<i>7.366.529.234</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	3	<i>2.173.891.139</i>	<i>8.107.216.812</i>

Người lập



Trịnh Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Giám đốc

Huỳnh Công Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301017568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 29 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở của Công ty tại: Số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, xuất nhập khẩu và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Ủy thác mua bán hàng hóa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán đồ uống, rượu, bia (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Sản xuất giấy nhẵn và bao bì, tập vở, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập);
- In bìa tập học sinh, nhãn hàng, bao bì, giấy tờ quản lý (không in tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh nhà ở; Cho thuê nhà ở; Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước và sản phẩm từ sợi thuốc lá;
- Mua bán giấy, vở, bìa các tông, văn phòng phẩm; Mua bán xà phòng, dầu gội đầu, chất tẩy rửa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới bất động sản;
- Hoạt động đóng gói;
- Mua bán sản phẩm nhựa, hàng điện máy, điện gia dụng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bình Tây	Số 468 Nguyễn Văn Luông, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bến Thành	Số 27-29-31-33 Phan Chu Chinh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bình Đông	Số 1510 Võ Văn Kiệt, Phường 03, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Hoàng Diệu	Số 140 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Miền Đông	Số 191 Bùi Thị Xuân, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 41.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 41	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	10	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	346.281.000	216.688.000
Tiền gửi ngân hàng	1.827.610.139	2.379.625.730
	<u>2.173.891.139</u>	<u>2.596.313.730</u>

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN
Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.185.346.000	16.950.000.000	-	26.139.316.000	32.633.349.800	(10.100.000.000)
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ⁽¹⁾</i>	1.243.930.000	16.950.000.000	-	1.658.530.000	19.100.000.000	-
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ⁽¹⁾</i>	-	-	-	539.370.000	633.349.800	-
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ⁽²⁾</i>	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường ĐakNông ⁽²⁾</i>	241.416.000	-	-	241.416.000	-	-
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh ⁽¹⁾</i>	-	-	-	23.000.000.000	12.900.000.000	(10.100.000.000)
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm ⁽²⁾</i>	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-
	2.185.346.000	16.950.000.000	-	26.139.316.000	32.633.349.800	(10.100.000.000)

(1) Giá trị hợp lý xác định theo giá niêm yết của các cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

(2) Không có thông tin để xác định giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.

Lí do thay đổi đối với từng loại cổ phiếu: Trong kỳ, Công ty thực hiện bán một số chứng khoán đã đầu tư gồm: 50.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (giá gốc 414.600.000 đồng), 55.557 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (giá gốc 539.370.000 đồng), 1.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (giá gốc 23.000.000.000 đồng).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	16.526.185.914	31.556.223.674
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Giao nhận Kỳ Nguyên Rồng	-	658.468.929
- Công ty CP Nước giải khát Chương Dương	-	5.105.913.750
- Liên hiệp HTX Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.558.371.305	5.889.299.535
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	5.201.699.125	3.531.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siêu thị Big C An Lạc	-	720.279.978
- Công ty TNHH Dịch vụ EB	577.438.915	534.587.105
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	-	518.175.000
- Công ty CP Kỹ nghệ Thực phẩm Việt Nam	-	1.264.738.230
- Chi nhánh Công ty CP Espace Business Huế - Đà Lạt	20.089.993	527.219.990
- Công ty TNHH EB Cần Thơ	8.322.999	726.619.960
- Công ty CP Tân Tân	4.639.892.001	4.639.892.001
- Công ty TNHH EB Bình Dương	112.425.000	733.421.975
- Công ty TNHH AEON Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	148.549.874	1.121.639.860
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.259.396.702	5.584.967.361
	<u>16.526.185.914</u>	<u>31.556.223.674</u>

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Trung tâm phân phối Satra	Trực thuộc công ty mẹ	14.079.870	-
		<u>14.079.870</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên	-	616.536.511
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	-	810.908.425
Doanh nghiệp tư nhân Phát Thành Đạt	946.550.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc (*)	27.398.250.000	27.398.250.000
Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ	480.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	2.518.600.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	311.291.405	1.007.935.906
	<u>31.654.691.405</u>	<u>29.833.630.842</u>

(*) Khoản công nợ này liên quan đến lô hàng xuất khẩu đang được Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37).

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.440.806.794	(5.429.156.845)	12.599.161.591	(5.429.156.845)
- Tạm ứng	110.067.568	-	15.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	120.120.000	-	261.181.800	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT	10.978.796.867	(5.429.156.845)	10.978.796.867	(5.429.156.845)
- Phải thu khác	231.822.359	-	1.344.182.924	-
b) Dài hạn	2.498.178.000	-	2.478.908.000	-
- Ký cược, ký quỹ	2.498.178.000	-	2.478.908.000	-
	13.938.984.794	(5.429.156.845)	15.078.069.591	(5.429.156.845)

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng hóa (*)	91.275.193.200	91.275.193.200
	91.275.193.200	91.275.193.200

(*) Số hàng hóa thiếu này liên quan đến lô hàng xuất khẩu đang được Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37).

9 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	39.683.828.469	1.960.249.100	39.683.828.469	1.960.249.100
+ Công ty Cổ phần Tân Tân	4.639.892.001	-	4.639.892.001	-
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT	7.375.285.845	1.946.129.000	7.375.285.845	1.946.129.000
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc	27.398.250.000	-	27.398.250.000	-
+ Các khách hàng khác	270.400.623	14.120.100	270.400.623	14.120.100
	39.683.828.469	1.960.249.100	39.683.828.469	1.960.249.100

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.780.466.065	-	800.272.726	-
Công cụ, dụng cụ	1.761.648.516	-	2.141.299.028	-
Hàng hoá	10.318.115.754	-	18.906.614.576	(1.647.442.864)
Hàng gửi đi bán	16.679.793	-	-	-
	14.876.910.128	-	21.848.186.330	(1.647.442.864)

11 . THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Đây là số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thuốc lá và mặt hàng thực phẩm. Trong đó:

- Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thuốc lá tại thời điểm 30/06/2015 là 45.645.592.320 đồng (tổng số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thuốc lá phát sinh từ năm 2011 đến tháng 12/2013 là 125.974.792.320 đồng, số thuế đã được hoàn là 80.329.200.000 đồng).
- Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thực phẩm tại thời điểm 30/06/2015 là 18.214.248.061 đồng (tổng số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thực phẩm phát sinh từ năm 2011 đến tháng 12/2013 là 30.474.924.703 đồng, số thuế đã được hoàn là 12.260.676.642 đồng).

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	32.823.128.891	807.000.000	6.224.373.484	216.852.359	304.407.000	40.375.761.734
- Mua trong kỳ	319.256.364	517.300.000	-	-	-	836.556.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.093.785.640)	-	-	(2.093.785.640)
Số dư cuối kỳ	33.142.385.255	1.324.300.000	4.130.587.844	216.852.359	304.407.000	39.118.532.458
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.054.035.552	341.883.338	4.015.171.204	173.394.914	256.082.006	13.840.567.014
- Khấu hao trong kỳ	774.534.327	80.173.684	298.546.818	16.307.592	18.908.334	1.188.470.755
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.093.785.640)	-	-	(2.093.785.640)
Số dư cuối kỳ	9.828.569.879	422.057.022	2.219.932.382	189.702.506	274.990.340	12.935.252.129
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.769.093.339	465.116.662	2.209.202.280	43.457.445	48.324.994	26.535.194.720
Tại ngày cuối kỳ	23.313.815.376	902.242.978	1.910.655.462	27.149.853	29.416.660	26.183.280.329

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 894.567.074 đồng

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Tại thời điểm 30/06/2015, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 256.824.000 VND và 42.804.000 VND, trong đó số khấu hao đã trích trong kỳ là 25.682.400 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	5.234.050.021	5.234.050.021	5.815.981.549	5.815.981.549
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	4.617.111.245	4.617.111.245	4.967.244.466	4.967.244.466
- Chi nhánh Tổng Công ty Linksin - Xí nghiệp Bao bì Linksin	257.260.960	257.260.960	276.971.200	276.971.200
- Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	-	-	371.628.659	371.628.659
- Phải trả các đối tượng khác	359.677.816	359.677.816	200.137.224	200.137.224
	5.234.050.021	5.234.050.021	5.815.981.549	5.815.981.549
	30/06/2015		01/01/2015	
Mối quan hệ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	371.628.659	371.628.659
- Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	-	-	371.628.659	371.628.659
Cùng công ty mẹ	-	-	371.628.659	371.628.659
	-	-	371.628.659	371.628.659

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
BLUE C.T IMPORT EXPORT CO LTD (*)	104.636.977.400	104.636.977.400
Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT	3.603.511.022	3.603.511.022
Các khoản người mua trả tiền trước khác	372.702.400	217.940.500
	<u><u>108.613.190.822</u></u>	<u><u>108.458.428.922</u></u>

(*) Khoản công nợ này liên quan đến lô hàng xuất khẩu đang được Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37).

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	830.898.834	1.483.526.007	2.223.257.425	-	91.167.416
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.645.947.522	-	-	-	2.645.947.522	-
Thuế Thu nhập cá nhân	443.605.045	-	11.369.440	73.611.694	505.847.299	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.873.741.644	2.659.326.185	785.584.541	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
	3.089.552.567	830.898.834	3.381.637.091	4.969.195.304	3.937.379.362	91.167.416

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	345.404.749	-
	<u>345.404.749</u>	<u>-</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.143.519.679	1.634.761.156
- Bảo hiểm y tế	2.391.616	3.126.421
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	321.850.000	449.850.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	301.370.500	307.027.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	517.907.563	874.757.235
b) Dài hạn	474.720.000	161.680.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	474.720.000	161.680.000
	<u>1.618.239.679</u>	<u>1.796.441.156</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0331/HĐTD2-VIB608/14 ngày 30/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.0000 đồng;
- Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thực phẩm, nước giải khát;
- Thời hạn vay: 3 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201308685 ngày 27/12/2013, biên bản sửa đổi bổ sung số 01/EIB-PGDMK-TP.HCM/2014 ngày 22/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng đường, sữa, bia rượu, nước giải khát, dầu ăn, bột ngọt...;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Từ 6%/năm đến 7%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8/4
H
ÁI
20
H
TNI
A T
C
HỒ

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	17.545.286.245	33.906.274.092	81.451.560.337
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.699.720.377	1.699.720.377
Số dư cuối kỳ trước	30.000.000.000	17.545.286.245	35.605.994.469	83.151.280.714
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	17.545.286.245	5.945.949.423	53.491.235.668
Lãi trong kỳ này	-	-	2.492.030.625	2.492.030.625
Số dư cuối kỳ này	30.000.000.000	17.545.286.245	8.437.980.048	55.983.266.293

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Công ty mẹ	15.300.000.000	51,00	15.300.000.000	51,00
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - Công ty TNHH Một thành viên	15.300.000.000	51,00	15.300.000.000	51,00
Vốn góp của các cổ đông khác	14.700.000.000	49,00	14.700.000.000	49,00
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	3.600.000.000	12,00	3.600.000.000	12,00
- Các cổ đông khác	11.100.000.000	37,00	11.100.000.000	37,00
	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

c) Các quỹ công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.545.286.245	17.545.286.245
	17.545.286.245	17.545.286.245

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ	138.330.473.534	234.627.670.638

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
USD	4.190,60	4.211,39

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	124.224.346.827	453.558.828.683
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.303.786.235	4.046.144.493
	127.528.133.062	457.604.973.176

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Trung tâm Phân phối Satra	Trực thuộc công ty mẹ	2.366.536.029	2.246.407.958
- Trung tâm Điều hành Satrafoods	Trực thuộc công ty mẹ	106.697.391	-

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV Satra Tiền Giang	Cùng công ty mẹ	5.107.039	-
- Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN)	Cùng công ty mẹ	851.666.900	1.410.298.639
- Công ty CP Vật tư Tổng hợp TP.HCM	Cùng công ty mẹ	4.683.636	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quận 3	Cùng công ty mẹ	28.380.952	2.714.647.491
- Công ty CP Bao bì Sài Gòn	Cùng công ty mẹ	3.717.619	-
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hàng bán bị trả lại		2.246.364	41.299.003
		<u>2.246.364</u>	<u>41.299.003</u>
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		116.288.194.371	447.373.286.967
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.647.442.864)	-
		<u>114.640.751.507</u>	<u>447.373.286.967</u>
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay		56.333.737	137.321.655
Lãi bán các khoản đầu tư		4.903.024.120	1.215.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		300.000.000	1.320.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	340.038.239
		<u>5.259.357.857</u>	<u>3.012.359.894</u>
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay		2.487.808.646	5.735.614.694
Chi phí mua bán cổ phiếu		42.377.043	3.037.500
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		1.806.091.220	-
Chi phí tài chính khác		-	101.110.000
		<u>4.336.276.909</u>	<u>5.839.762.194</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.126.403.944	593.944.656
Chi phí nhân công	3.194.566.868	1.545.920.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.892.836	633.489.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.897.226.486	5.242.168.869
Chi phí khác bằng tiền	2.385.564.923	4.729.752.736
	<u>9.171.655.057</u>	<u>12.745.276.509</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.296.155	109.799.927
Chi phí nhân công	2.176.684.662	1.331.201.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	646.786.635	616.954.130
Thuế, phí, lệ phí	1.886.741.644	810.728.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.196.766	298.367.152
Chi phí khác bằng tiền	363.100.902	773.503.167
	<u>5.344.806.764</u>	<u>3.940.553.983</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.512.727.273	-
Thu nhập từ chiết khấu, thương, hỗ trợ bán hàng	1.425.909.449	8.827.517.363
Thu nhập khác	262.952.042	2.458.579.678
	<u>3.201.588.764</u>	<u>11.286.097.041</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.000.000	30.850.000
Chi phí khác	312.457	16.451.030
	<u>1.312.457</u>	<u>47.301.030</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.492.030.625	1.915.950.425
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	386.913.429
- Các khoản điều chỉnh giảm	(300.000.000)	(1.320.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	2.192.030.625	982.863.854
Chuyển lỗ năm trước	(29.438.502.461)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(27.246.471.836)	982.863.854
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	216.230.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(2.645.947.522)	(2.645.947.522)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(2.645.947.522)	(2.429.717.474)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.492.030.625	1.699.720.377
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế^(*)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.492.030.625	1.699.720.377
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	831	567

(*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.126.403.944	593.944.656
Chi phí nhân công	5.371.521.530	2.877.121.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.214.679.471	1.250.443.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.117.423.252	8.084.079.477
Chi phí khác bằng tiền	4.686.433.624	3.880.240.744
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	14.516.461.821	16.685.830.492

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.173.891.139	-	2.596.313.730	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.465.170.708	(10.325.329.369)	46.634.293.265	(10.325.329.369)
Đầu tư ngắn hạn	2.185.346.000	-	26.139.316.000	(10.100.000.000)
	34.824.407.847	(10.325.329.369)	75.369.922.995	(20.425.329.369)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			57.202.428.252	91.185.510.065
Phải trả người bán, phải trả khác			6.852.289.700	7.612.422.705
Chi phí phải trả			345.404.749	-
			64.400.122.701	98.797.932.770

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.173.891.139	-	-	2.173.891.139
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.641.663.339	2.498.178.000	-	20.139.841.339
Đầu tư ngắn hạn	2.185.346.000	-	-	2.185.346.000
	22.000.900.478	2.498.178.000	-	24.499.078.478
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.596.313.730	-	-	2.596.313.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.830.055.896	2.478.908.000	-	36.308.963.896
Đầu tư ngắn hạn	16.039.316.000	-	-	16.039.316.000
	52.465.685.626	2.478.908.000	-	54.944.593.626

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	57.202.428.252	-	-	57.202.428.252
Phải trả người bán, phải trả khác	6.377.569.700	474.720.000	-	6.852.289.700
Chi phí phải trả	345.404.749	-	-	345.404.749
	63.925.402.701	474.720.000	-	64.400.122.701
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	86.485.510.065	4.700.000.000	-	91.185.510.065
Phải trả người bán, phải trả khác	7.198.182.705	414.240.000	-	7.612.422.705
	93.683.692.770	5.114.240.000	-	98.797.932.770

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	114.808.147.479	337.161.757.217

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	148.791.229.292	387.968.261.302

36 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông tư 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ Tài chính, Công ty xác định được giảm 50% số tiền thuê đất năm 2013, năm 2014 của thửa đất tại 306 Trần Văn Kiêu, Phường 03, Quận 06, TP Hồ Chí Minh và thửa đất 468 Nguyễn Văn Luông, Phường 12, Quận 06, TP Hồ Chí Minh, số tiền thuê đất xác định được giảm là 1.863.530.598 đồng và đã nộp hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất theo thông tư trên cho cơ quan thuế nhưng đến thời điểm lập Báo cáo tài chính vẫn chưa có phản hồi của cơ quan thuế.

37 . NỢ TIỀM TÀNG

Vào năm 2013, Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hiện và điều tra về hành vi gian lận thuế liên quan đến hoạt động mua - bán xuất khẩu thuốc lá CRAVEN A. Đến thời điểm 30/06/2015, cơ quan điều tra chưa có kết luận cuối cùng về các lô hàng xuất khẩu này.

Số liệu liên quan đến các lô hàng xuất khẩu và các đối tượng liên quan đang được Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra bao gồm:

- + Hàng hóa thiếu chờ xử lý, số tiền là 91.275.193.200 đồng;
- + Khoản người mua trả tiền trước của BLUE C.T IMPORT EXPORT CO LTD, số tiền 104.636.977.400 đồng;
- + Khoản trả trước tiền cho người bán của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Lâm Kim Ngọc, số tiền 27.398.250.000 đồng;
- + Số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn của mặt hàng thuốc lá CRAVEN A 45.645.592.320 đồng và của mặt hàng thực phẩm công nghệ 18.214.248.061 đồng.

Công ty có thể phát sinh nghĩa vụ tiềm tàng liên quan đến số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn thuế (xem thêm thông tin chi tiết về số thuế được hoàn tại Thuyết minh số 11) khi có kết luận cuối cùng của Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động chủ yếu là kinh doanh thương mại (mua, bán hàng hóa) và toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập hợp tác kinh doanh			
- Trung tâm Điều hành Satrafoods	Trực thuộc công ty mẹ	100.800.000	100.800.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Trung tâm Điều hành Satrafoods	Trực thuộc công ty mẹ	96.136.362	-
- Tổng kho 252 Trần Văn Kiêu	Trực thuộc công ty mẹ	-	215.781.816
- Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN)	Cùng công ty mẹ	25.676.500	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	Cùng công ty mẹ	80.302.467	123.086.080
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho người bán			
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cổ đông lớn	2.518.600.000	-
Phải trả tiền ký quỹ, ký cược			
- Trung tâm phân phối Satra	Trực thuộc công ty mẹ	50.400.000	50.400.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	501.986.846	886.083.344

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Tài sản cố định hữu hình	221	26.535.194.720	26.774.897.120
- Nguyên giá	222	40.375.761.734	40.632.585.734
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(13.840.567.014)	(13.857.688.614)

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND
Bảng cân đối kế toán			
Tài sản cố định vô hình	227	239.702.400	-
- Nguyên giá	228	256.824.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(17.121.600)	-
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	457.604.973.176	453.558.828.683
- Thu nhập khác	31	11.286.097.041	15.332.241.534
Thuyết minh Báo cáo tài chính			
Thu nhập khác			
- Cho thuê mặt bằng, thuê kho		-	3.422.571.718
- Thu tiền bốc xếp, giao nhận		-	729.674.411
- Thu nhập khác		2.458.579.678	2.352.478.042

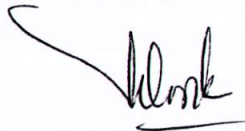
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
258	Đầu tư dài hạn khác	26.139.316.000	121	Chứng khoán kinh doanh	26.139.316.000	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.100.000.000)	122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(10.100.000.000)	-
131	Phải thu của khách hàng	31.556.223.674	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.556.223.674	-
132	Trả trước cho người bán	29.833.630.842	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	29.833.630.842	-
135	Các khoản phải thu khác	12.322.979.791	136	Phải thu ngắn hạn khác	12.599.161.591	(276.181.800)
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	91.275.193.200	(91.275.193.200)
158	Tài sản ngắn hạn khác	94.030.283.000	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	94.030.283.000
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	2.478.908.000	(2.478.908.000)
311	Vay và nợ ngắn hạn	86.485.510.065	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	86.485.510.065	-
312	Phải trả người bán	5.815.981.549	311	Phải trả người bán ngắn hạn	5.815.981.549	-
313	Người mua trả tiền trước	108.458.428.922	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	108.458.428.922	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.184.911.156	319	Phải trả ngắn hạn khác	1.634.761.156	(449.850.000)
333	Phải trả dài hạn khác	611.530.000	337	Phải trả dài hạn khác	161.680.000	449.850.000
334	Vay và nợ dài hạn	4.700.000.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.700.000.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	30.000.000.000	(30.000.000.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	14.545.286.245	418	Quỹ đầu tư phát triển	17.545.286.245	(3.000.000.000)
418	Quỹ dự phòng tài chính	3.000.000.000				3.000.000.000

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.945.949.423	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.945.949.423	-
			421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ	35.846.015.465	-
			421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ	(29.900.066.042)	-

Người lập biểu



Trịnh Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu



Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 07 năm 2015

Giám đốc

Huỳnh Công Trung

